

PHỤ LỤC III
MỘT SỐ LƯU Ý TẠI NGHỊ ĐỊNH 80/2025/NĐ-CP VỀ TỔ CHỨC THI HÀNH VĂN BẢN QPPL

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
1.	Phạm vi điều chỉnh		
1.1	Phạm vi điều chỉnh chung	Về theo dõi thi hành pháp luật	Về tổ chức thi hành văn bản QPPL
1.2	Phạm vi điều chỉnh cụ thể của Nghị định	Điều 1 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP: Quy định về nội dung, hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.	Điều 1 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP: 1. Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 59 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về trách nhiệm tổ chức thi hành, theo dõi, sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo, cung cấp thông tin về tổ chức thi hành, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là tổ chức thi hành pháp luật). 2. Nghị định này quy định các biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật gồm: a) Trình tự xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thi hành, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; b) Trình tự hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật; c) Thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật; d) Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật; đ) Trách nhiệm và quản lý nhà nước về công tác tổ chức thi hành pháp luật. 3. Việc giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội,

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
			pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, giám sát văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định về hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân. 4. Việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, biện pháp cụ thể để thi hành văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định khác của Chính phủ. 5. Việc phổ biến, giáo dục văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.
2.	Mục đích, nguyên tắc theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật		
	2.1. Mục đích theo dõi thi hành pháp luật	Điều 3 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định: Theo dõi tình hình thi hành pháp luật nhằm xem xét, đánh giá thực trạng thi hành pháp luật, kiến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.	- Không quy định.
	2.2. Nguyên tắc theo dõi thi hành pháp luật/tổ	Điều 4 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định: 1. Khách quan, công khai, minh bạch. 2. Thường xuyên, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm. 3. Kết hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo lĩnh vực và theo địa bàn.	Điều 2 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định: 1. Khách quan, toàn diện, công khai, kịp thời, hiệu quả; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; có trọng tâm, trọng điểm. 2. Bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, có kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan nhà nước, sự tham gia của cá

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
	chức thi hành pháp luật	4. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình theo dõi tình hình thi hành pháp luật; không trùng lắp, chồng chéo với các hoạt động thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước đã được pháp luật quy định. 5. Huy động sự tham gia của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và nhân dân.	nhân, tổ chức trong tổ chức thi hành pháp luật. 3. Bảo đảm sự gắn kết giữa tổ chức thi hành pháp luật với xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. 4. Bảo đảm không cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. 5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổ chức thi hành pháp luật.
3.	Nội dung theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật		
	Nội dung theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật	Điều 7 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định nội dung theo dõi thi hành pháp luật gồm: 1. Tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật; 2. Tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật; 3. Tình hình tuân thủ pháp luật. Các Điều 8,9,10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP quy định chi tiết nội dung theo dõi thi hành pháp luật.	Các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 11 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về nội dung công tác tổ chức thi hành pháp luật gồm: - Kế hoạch triển khai thi hành văn bản QPPL (Điều 4); - Hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL (Điều 5); - Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản QPPL (Điều 6); - Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản QPPL (Điều 7); - Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về văn bản QPPL (Điều 8); - Cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật (Điều 11).
4.	Hoạt động theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật		
	4.1. Hoạt động theo dõi thi hành pháp luật/tổ	Các điều 11, 12, 13, 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định về các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật gồm: - Xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật (khoản 3, Điều 1 Nghị định số	Điều 12, 13, 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định các hoạt động tổ chức thi hành pháp luật gồm: - Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản QPPL (Điều 12); - Thu tập thông tin về thi hành pháp luật văn bản QPPL (Điều 13);

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
	chức thi hành pháp luật chung	32/2020/NĐ-CP); - Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật (Điều 11); - Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật (Điều 12 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP); - Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật (Điều 13 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP); - Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP).	- Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật (Điều 14).
	4.2. Xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật	Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP quy định: 1. Hằng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của bộ, ngành, địa phương mình, gửi về Bộ Tư pháp trước ngày 30 tháng 01 để theo dõi, tổng hợp. 2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành trước ngày 01 tháng 01 của năm kế hoạch.”	Điều 12 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định: 1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm sau, kết quả hoạt động giám sát của Quốc hội, nội dung trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội, kiến nghị của cử tri và thực tiễn thi hành pháp luật, xây dựng kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành (sau đây gọi chung là kế hoạch trọng tâm, liên ngành), trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước ngày 01 tháng 01 của năm kế hoạch. 2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm sau, kết quả hoạt động giám sát của Quốc hội, nội dung trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
			ngành hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với các tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp. 3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương, kết quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật ở địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.
	4.3. Hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL	- Không quy định.	Điều 5 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định: 1. Thẩm quyền hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. 2. Việc ủy quyền hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
			Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định của pháp luật có liên quan. 3. Việc tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện như sau: a) Trường hợp đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật không thuộc thẩm quyền thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, kiến nghị, cơ quan đã tiếp nhận đề nghị, kiến nghị gửi văn bản trả lời cơ quan đề nghị, tổ chức, cá nhân kiến nghị nêu rõ lý do và có thể hướng dẫn cơ quan đề nghị, tổ chức, cá nhân kiến nghị gửi đến cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; b) Trường hợp đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận đề nghị, kiến nghị hoặc của người được uỷ quyền thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, kiến nghị hoặc văn bản uỷ quyền, cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản hướng dẫn cho cơ quan đề nghị, tổ chức, cá nhân kiến nghị, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này; c) Trường hợp đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có nhiều nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, kiến nghị hoặc văn bản uỷ quyền, cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản yêu cầu phối hợp hoặc tổ chức cuộc

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
			hợp với các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu phối hợp, cơ quan có liên quan gửi văn bản trả lời về những nội dung được yêu cầu liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan có liên quan hoặc ngày tổ chức cuộc họp với các cơ quan có liên quan, cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản hướng dẫn cho cơ quan đề nghị, tổ chức, cá nhân kiến nghị. 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hành văn bản hướng dẫn, cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn có trách nhiệm đăng tải văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng, Trang thông tin điện tử của cơ quan mình hoặc trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.
	4.4. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản QPPL	- Không quy định.	Điều 6 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định: 1. Cơ quan, người có thẩm quyền tự mình hoặc theo văn bản đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện cung cấp thông tin, giải pháp, biện pháp, cách thức thực hiện quy định của văn bản quy phạm pháp luật cho từng trường hợp cụ thể. 2. Thẩm quyền hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật: a) Bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình cho tổ

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
			chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới; c) Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước phân công cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn và quy định trình tự hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. 3. Việc tiếp nhận và hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện như sau: a) Trường hợp đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật không thuộc thẩm quyền thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đã tiếp nhận đề nghị gửi văn bản trả lời cơ quan đề nghị nêu rõ lý do và có thể hướng dẫn cơ quan đề nghị gửi đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này;

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
			b) Trường hợp đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận đề nghị thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản hướng dẫn cho cơ quan đề nghị, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này; c) Trường hợp đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật có nhiều nội dung phức tạp thì trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản hướng dẫn cho cơ quan đề nghị. 4. Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm công khai kết quả hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng, Trang thông tin điện tử của cơ quan mình hoặc bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
4.5.	Thu thập thông tin theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật	Điều 11 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định về thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật như sau: 1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp thông tin về tình hình thi hành pháp luật từ báo cáo của các cơ quan nhà nước quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này theo các nội dung sau đây: a) Số lượng, hình thức và tên văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật; số lượng, hình thức và tên văn bản ban hành chậm tiến độ và	Điều 13 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về thu thập thông tin về thi hành văn bản QPPL như sau: 1. Thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được thu thập từ các nguồn sau đây: a) Báo cáo của cơ quan, tổ chức; b) Thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng; c) Phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc bằng văn bản của tổ chức, cá nhân; d) Kết quả hoạt động điều tra, khảo sát việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm,

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
		lý do chậm tiến độ; số lượng văn bản không thống nhất, không đồng bộ và tính khả thi không cao; b) Nội dung, hình thức tập huấn, phổ biến pháp luật đã được thực hiện; thực trạng về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, các điều kiện về kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho thi hành pháp luật; c) Tình hình hướng dẫn áp dụng pháp luật, tình hình áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; d) Tình hình xử lý vi phạm pháp luật. 2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông tin do tổ chức, cá nhân cung cấp. Tổ chức, cá nhân có thể trực tiếp cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật hoặc qua Trang thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp. Thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông tin do tổ chức, cá nhân cung cấp phải được kiểm tra, đối chiếu trước khi sử dụng để đánh giá tình hình thi hành pháp luật.	phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác; đ) Kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; e) Các nguồn thông tin khác theo quy định của pháp luật. 2. Căn cứ kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật thu thập được, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý kết quả trong phạm vi thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả theo một hoặc một số nội dung sau đây: a) Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật; b) Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; c) Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; d) Kiểm tra, rà soát, xử lý đối với văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp; đ) Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; e) Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật. 3. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
			lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý kịp thời xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả trong báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật hằng năm gửi Bộ Tư pháp. 4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo việc xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật và gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi. 5. Trường hợp phát hiện văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng trái pháp luật, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu cơ quan ban hành văn bản đó kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.
	4.6. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật/công tác tổ chức thi hành pháp	Điều 12 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định về kiểm tra tình hình thi hành pháp luật như sau: 1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi trách nhiệm được quy định tại Điều 5 Nghị định này nhằm kịp thời phát hiện khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong thi hành pháp luật và khiếm khuyết, bất cập của hệ thống pháp luật.	Điều 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật như sau: 1. Phạm vi trách nhiệm kiểm tra: a) Bộ Tư pháp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành; b) Bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra công tác tổ chức thi hành

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
	luật	2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của cơ quan tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật. Khoản 4, Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP: bổ sung khoản 3, 4 vào Điều 12 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP như sau: “3. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành: a) Căn cứ vào Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành; b) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành phải nêu rõ nội dung, kế hoạch làm việc của đoàn kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 07 ngày làm việc, trước ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra; c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra liên ngành. Đoàn kiểm	pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc. Tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tham mưu về quản lý nhà nước hoặc giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực; c) Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong phạm vi địa bàn quản lý. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật và việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực ở địa phương. 2. Nội dung kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật: a) Việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có), kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật; b) Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; c) Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành văn bản quy phạm pháp luật và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng văn

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
		tra liên ngành xem xét, xác minh, kết luận về những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra; d) Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra liên ngành phải có văn bản thông báo kết luận kiểm tra gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Kết luận kiểm tra phải có các nội dung cơ bản sau đây: nhận xét, đánh giá về những kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế trong thi hành pháp luật; kiến nghị thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; kiến nghị việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với sai phạm (nếu có) của cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền thi hành pháp luật. 4. Kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo các nội dung sau đây: a) Việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật; b) Việc bảo đảm các điều kiện về biên chế, kinh phí theo dõi tình hình thi hành pháp luật; c) Việc tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật;	bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân; d) Việc bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật. 3. Tổ chức thực hiện kiểm tra: a) Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật hằng năm, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật; b) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra (sau đây gọi chung là đối tượng được kiểm tra) chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra; c) Đối tượng được kiểm tra báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra xem xét, xác minh, kết luận về những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra; d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra;

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
		d) Việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; đ) Công tác phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật; e) Việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật.”	đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra gửi lại đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra; e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm đ khoản này mà đoàn kiểm tra không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra, thì trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra; g) Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật. 4. Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo việc đôn đốc đối tượng được kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh. 5. Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật khi hết thời hạn phải thực

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
			hiện kết luận kiểm tra mà đối tượng được kiểm tra không hoàn thành việc thực hiện kết luận kiểm tra hoặc đối tượng được kiểm tra không thực hiện trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm kết thúc kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra gửi thông báo kết quả và việc xử lý kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.
5.	Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật		
5.1.	Trách nhiệm theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật	Điều 15, 16, 17, Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp và trách nhiệm phối hợp trong công tác theo dõi thi hành pháp luật như sau: Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp 1. Trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về theo dõi tình hình thi hành pháp luật. 2. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ tiêu thống kê quốc gia làm cơ sở cho việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định này. 3. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân	Điều 15, 16 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật và trách nhiệm quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật như sau: Điều 15. Trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật 1. Chính phủ tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước. 2. Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc. Tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tham mưu về quản lý nhà nước hoặc giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực, tham mưu giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
		dân cấp tỉnh trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật. 4. Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi cả nước và trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý liên ngành, có nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành. 5. Hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi cả nước trước ngày 15 tháng 11. 6. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 16 Nghị định này. Điều 16. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ 1. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật. 2. Ban hành Chỉ tiêu thống kê ngành làm cơ sở cho việc xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định này. 3. Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. 4. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. 5. Bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công	3. Cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công. Tổ chức pháp chế ở cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, tham mưu, giúp Thủ tướng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công. 4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân các cấp tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương. Điều 16. Quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật 1. Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thống nhất quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật. 2. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật; b) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác tổ chức thi hành pháp luật; c) Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn việc quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
		tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật. 6. Hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trước ngày 15 tháng 10. Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp 1. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp dưới trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương. 2. Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của Ủy ban nhân dân. 3. Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14 Nghị định này. 4. Bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật. 5. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trước ngày 15 tháng 10. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện việc báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp. Điều 18. Phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,	nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật; d) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ về tổ chức thi hành pháp luật; đ) Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật. 3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật; b) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực; c) Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; d) Tổng hợp, báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc; đ) Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc. 4. Cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật; b) Tổng hợp, báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật thuộc

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
		Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.	ngành, lĩnh vực được phân công; c) Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công. 5. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật; b) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, Ủy ban nhân dân cấp dưới về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương; c) Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; d) Tổng hợp, báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương; đ) Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.
6.		Kinh phí đảm bảo cho công tác theo dõi thi hành pháp luật/tổ chức thi hành pháp luật	
		Điều 19 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định kinh phí thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật như sau: Kinh phí cho công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng	Điều 3 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định kinh phí đảm bảo cho tổ chức thi hành pháp luật như sau: 1. Kinh phí cho tổ chức thi hành pháp luật do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn hỗ trợ từ các dự án, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

STT	QUY ĐỊNH	NGHỊ ĐỊNH SỐ 59/2012/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 32/2020/NĐ-CP	NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2025/NĐ-CP
		hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị. Việc lập dự toán, phân bổ kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.	2. Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổ chức thi hành pháp luật.